|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Thủy sản** |  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC** |
| **Trình độ đào tạo: Đại học Ngành: Nuôi trồng thủy sản** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**1. **Thông tin chung về học phần**
 |
| 1. **Mã học phần:**
 | **AQT4001** |
| 1. **Tên học phần:**
 | THỰC TẬP GIÁO TRÌNH KỸ THUẬT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT |
| 1. **Tên tiếng Anh:**
 | **Freshwater aquaculture practicum** |
| 1. **Số tín chỉ:**
 | 04 (4TH) |
| 1. **Phân bố thời gian:**
 |  |
| **-** Lý thuyết:  |  |
| - Thực hành/thảo luận:  | 120 tiết (8 tuần) |
| - Tự học:  |  |
| 1. **Quản lí, phụ trách học phần:**
 |  |
| - Khoa quản lí học phần: | Khoa Thủy sản |
| - Giảng viên phụ trách chính:  | TS. Đặng Toàn Vinh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | ThS. Hoàng Văn HùngThS. Nguyễn Hữu Tích |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:**
 |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Kĩ thuật sản xuất thức ăn tươi sống, Kĩ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt  |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu HP**

***2.1. Mục tiêu chung***

Học phần cung cấp cho người học các trải nghiệm thực tiễn tại cơ sở sản xuất giống và nuôi các loài thủy sản nước ngọt, người học được rèn luyện các kỹ thuật đã được học đến mức thành thạo những kỹ năng như chăm sóc, kích thích sinh sản, ương nuôi con giống các đối tượng cá nước ngọt. Học phần cũng giúp người học có kiến thức thực tiễn về việc quy hoạch, xây dựng, tổ chức quản lý và vận hành trại sản xuất giống các đối tượng thủy sản nước ngọt.

***2.2. Mục tiêu HP cụ thể (COs)***

*2.2.1. Về kiến thức:*

- CO1: Có kiến thức thực tiễn về tổ chức sản xuất giống và nuôi các loài động vật thủy sản nước ngọt

*2.2.2. Về kỹ năng:*

- CO2: Có kỹ năng sản xuất giống và nuôi các loài động vật thủy sản nước ngọt

*2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- CO3: Có năng lực tổ chức, quy hoạch, quản lý, vận hành trại sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt

**3. Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra (CLOs) của học phần**

Khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Ký hiệu CĐR HP** | **Nội dung CĐR HP (CLOs)** | **Hỗ trợ cho mục tiêu** |
| CLO1 | Hiểu được cách thức tổ chức, vận hành, quản lý trại sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt | CO1, CO3 |
| CLO2 | Vận dụng được kiến thức của học phần kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá nước ngọt, kỹ thuật sản xuất thức ăn tươi sống, trong việc tổ chức sản xuất giống và nuôi những đối tượng thủy sản cụ thể | CO2, CO3 |
| CLO3 | Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống và nuôi một số đối tượng nuôi trồng thủy sản  | CO1, CO2, CO3 |

**4. Mối liên hệ giữa CĐR HP (CLO) với CĐR CTĐT (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO đối với PLO được xác định qua 4 mức I, R, M, A[[1]](#footnote-1) cụ thể như sau:

**Bảng 2.Mối liên hệ giữa CLO với PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| CLO 1 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| CLO 2 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| CLO 3 |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |
| Tổng hợp học phần |  |  | A | R |  | A | A | A | I |  | R | R |

**5. Học liệu:**

***5.1. Giáo trình***

[1]. Nguyễn Văn Kiểm (2004), *Kỹ thuật sản xuất cá giống*. Giáo trình - Khoa Thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ.

[2]. Đỗ Đoàn Hiệp, Phạm Tân Tiến, 2008. *Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản*. Nhà xuất bản Giáo dục.

***5.2. Tài liệu tham khảo***

[3]. Lê Như Xuân, Dương Nhựt Long, Bùi Minh Tâm, 2000. *Sinh học và kỹ thuật nuôi một số loài cá nước ngọt*. Khoa thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ.

[4]. Huỳnh Phạm Việt Huy, 2006. *Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt.* Bài giảng tóm tắt - Khoa Thủy sản - Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.

[5]. Dương Nhựt Long, 2003. *Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt*. Giáo trình - Khoa thủy sản - Trường Đại học Cần Thơ.

[6]. Phạm Văn Khánh, 2003. *Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi một số loài cá xuất khẩu*. Nhà xuất bản Nông nghiệp TPHCM.

**6. Cấu trúc học phần**

- Địa điểm thực tập: Cơ sở sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp

- Tổng số tuần học: 8 tuần học

- Phân bố: Thực tập liên tục 8 tuần

**7. Kế hoạch dạy học**

**Bảng 3. Kế hoạch dạy học**

(Sinh viên được lựa chọn thực tập theo 1 trong 4 chủ đề dưới đây)

| **Tuần** | **Nội dung dạy học** | **Số tiết** | **CĐR** **của bài học** | **Hướng tới** **CLOs** | **Hoạt động** **dạy - học** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1-8 | Chủ đề 1: Thực hành qui trình kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt  | 120 | Thành thạo kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt. | CLO1, CLO2,CLO 3 | - Chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất |
| 1-8 | Chủ đề 2: Thực tập kỹ thuật nuôi thương phẩm cá nước ngọt | 120 | Thành thạo kỹ thuật nuôi thương phẩm cá nước ngọt  | CLO1, CLO2,CLO 3 | - Chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất |
| 1-8 | Chủ đề 3: Thực hành kỹ thuật sinh sản và ương ấu trùng cá nước ngọt. | 120 | Thành thạo kỹ thuật cho cá sinh sản và ương nuôi ấu trùng cá nước ngọt | CLO1, CLO2,CLO 3 | - Chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ được giao tại cơ sở thực tập - Thực tập trực tiếp dưới sự hướng dẫn của GV và cán bộ kỹ thuật của cơ sở sản xuất |
| 10 | Báo cáo thực tập |  |  |  |  |

**8. Đánh giá học phần**

**8.1. *Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá***

**Bảng 4: Kiểm tra - đánh giá**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần, tên bài đánh giá**  | **Trọng số** | **Nội dung đánh giá**  | **Rubric****(đánh dấu x nếu có)** | **Hướng tới** **đánh giá CLOs** | **Cách thức đánh giá**  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| A1. Đánh giá chuyên cần | 20% | Có ý thức tham gia thực tập đầy đủ, hoàn thành đúng hạn các yêu cầu của giảng viên  | ***x*** | CLO1, CLO2,CLO 3 | Rubric đánh giá chuyên cần(bảng 5) |
| A2. Đánh giá cuối kỳ | 80% | Báo cáo thu hoạch: Thực tập kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước ngọt | x | CLO1,CLO2,CLO3 | Báo cáo(rubric đánh giá bài báo cáo tại bảng 6) |

***8.2. Tiêu chí đánh giá***

*8.2.1. Đánh giá chuyên cần*

**Bảng 5. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá chuyên cần**

|  |  |
| --- | --- |
| **Điểm** | **Nội dung, tiêu chí đánh giá** |
| **Tham gia thực tập****(30%)** | **Ý thức** **tại cơ sở thực tập****(30%)** | **Ý thức tự học****(40%)** |
| 4 | - | - | Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu. |
| 3 | Dự đủ, đúng giờ 100% số buổi thực tập. | Tích cực thực tập, trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi. | Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 2 | Dự đủ, đúng giờ >= 90% số buổi thực tập | Có ý thức luyện tập, trao đổi, thảo luận. | Thực hiện từ 75% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 1 | Dự đủ, đúng giờ >= 80% số buổi thực tập | Thực tập thụ động | Thực hiện từ 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |
| 0 | Tham dự ít hơn 80% số buổi thực tập, tự ý bỏ thực tập không có sự đồng ý của giáo viên\* Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần  | Thái độ thực tập không thích cực | Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giáo viên giao. |

*8.2.2. Thi kết thúc học phần*

- Nội dung: Những nội dung đã được thực tập

- Hình thức: báo cáo, vấn đáp

- Thời gian: 20 phút/sinh viên

**Bảng 6. Tiêu chí, biểu điểm đánh giá bài thi kết thúc học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm** | **Trình bày****(30%)** | **Bản báo cáo****(30%)** | **Trả lời****(30%)** | **Trình chiếu****(10%)** |
| 3 | Trình bày đủ 100% nội dung; phong thái tự tin, thuyết phục; có sử dụng giao tiếp bằng mắt, ngôn ngữ cơ thể. | Giải quyết được 100% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; trình bày đúng thể thức văn bản, văn phong khoa học, diễn đạt mạch lạc. | Trả lời được 100% câu hỏi của GV chấm thi; Trả lời lưu loát, tự tin, thể hiện sự nắm vững kiến thức. | - |
| 2 | Trình bày đủ ý nhưng phong thái thể hiện còn hạn chế. | Giải quyết được > 80% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; trình bày đúng thể thức văn bản. | Trả lời được > 80% câu hỏi của GV chấm thi.  | - |
| 1 | Trình bày còn thiếu một số ý nhưng đạt >50% nội dung. | Giải quyết được > 50% yêu cầu nhiệm vụ; các thông tin đảm bảo tính chính xác; có một số hạn chế về trình bày báo cáo. | Trả lời được > 50% câu hỏi của GV chấm thi | Trình chiếu khoa học, rõ ràng, hỗ trợ hiệu quả cho phần thuyết trình. |
| 0 | Không trình bày được nội dung | Giải quyết được < 50% yêu cầu nhiệm vụ. | Trả lời được < 50% câu hỏi của GV chấm thi | Không có bản trình chiếu |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Quảng Ninh,ngày 20 tháng 7 năm 2020

|  |  |
| --- | --- |
| **Trưởng khoa**  | **Người biên soạn** |

 |
|  |

1. I (Introduced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu; R (Reinforced) – CLO có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M (Mastery) – CLO có hỗ trợ cao đạt được PLO và ở mức thuần thục/thông hiểu; A (Assessed) – Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT. [↑](#footnote-ref-1)